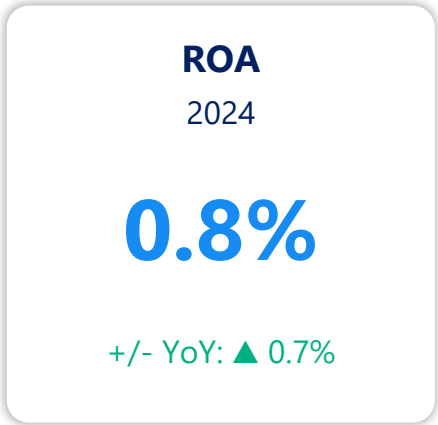
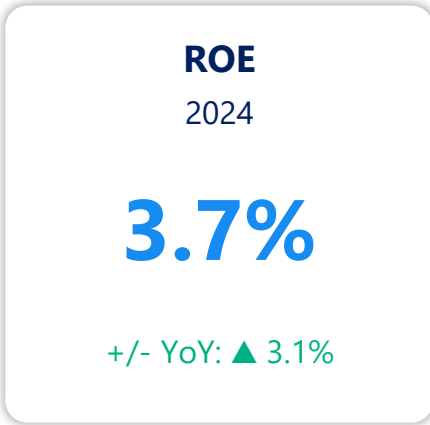
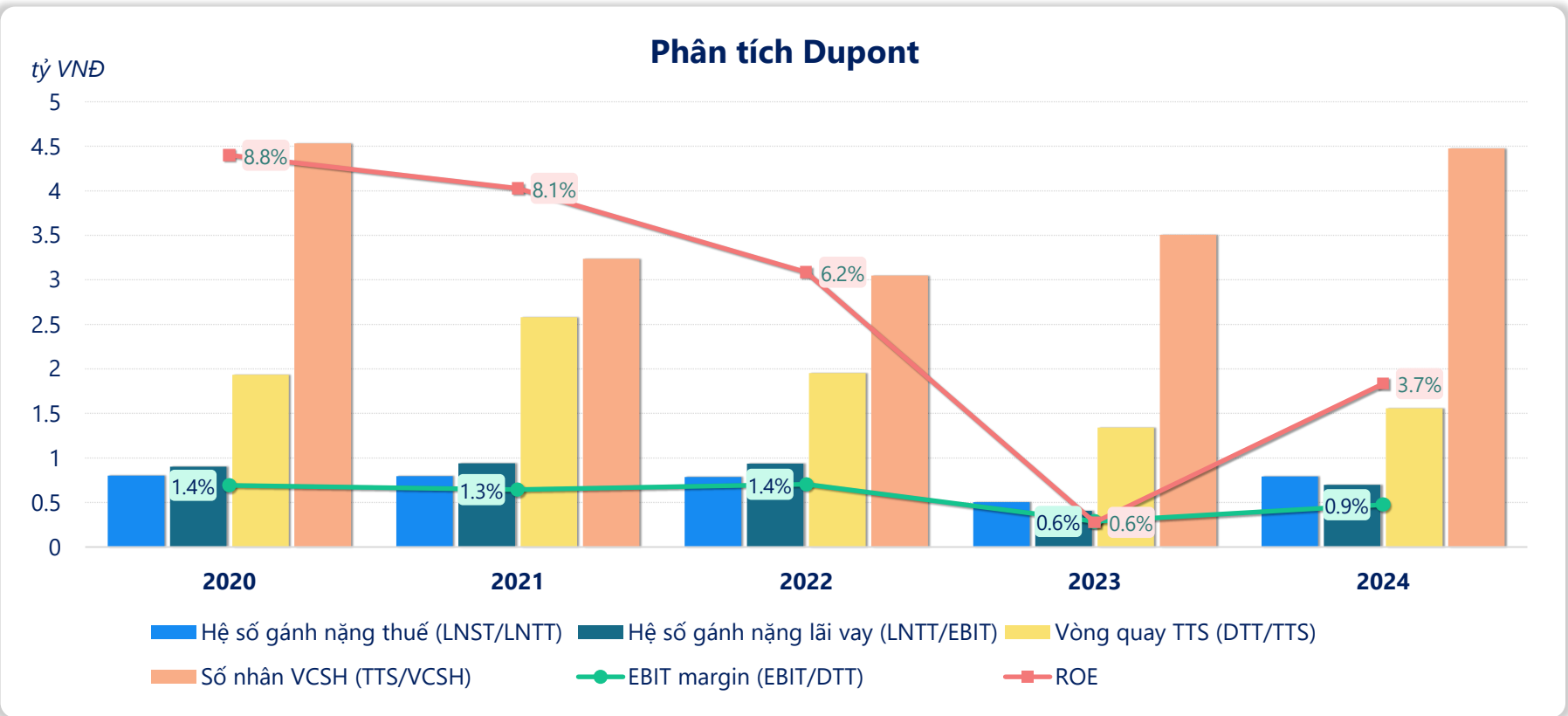
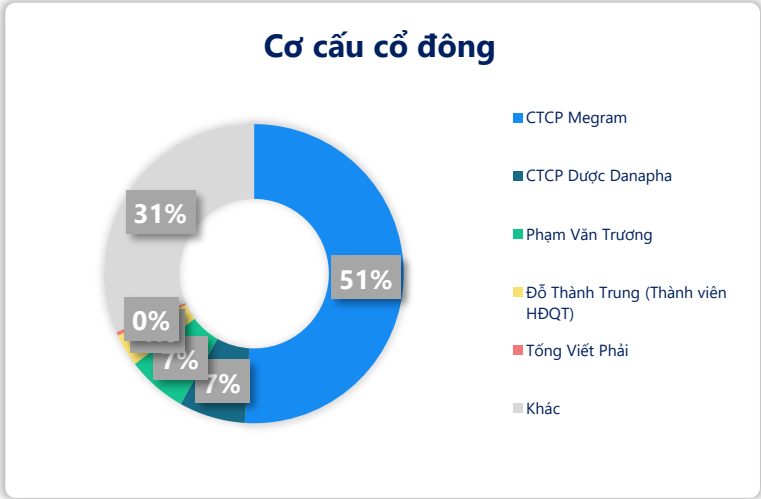


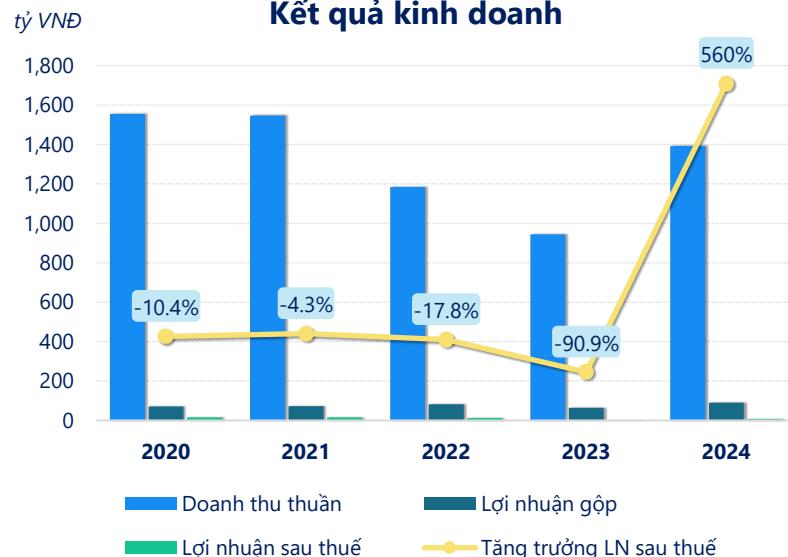
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,500 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		120
Số lượng CPLH (CP)		15,349,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,360
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		(0.29)
EPS		478
P/E		16.3

	YTD	1T	3T	6T
DDN		-1.3%	1.3%	-7.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

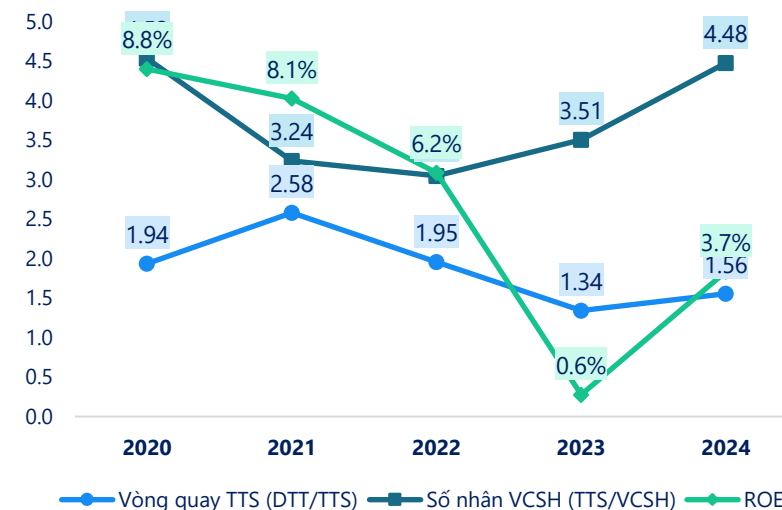


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.95%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

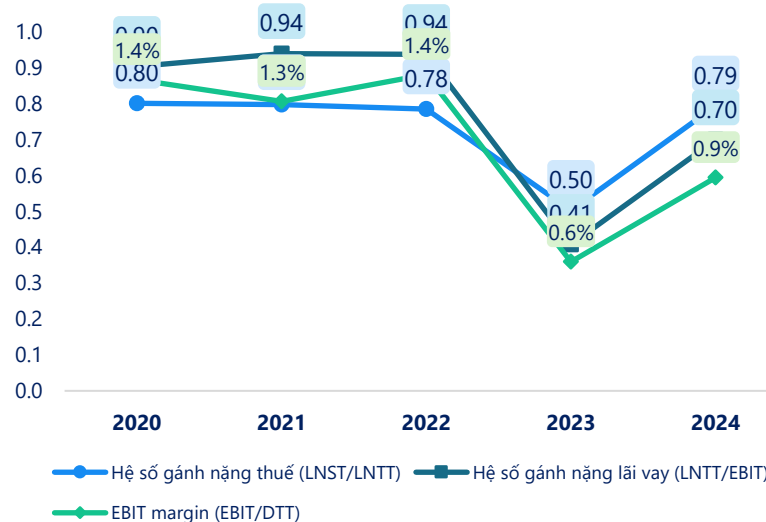
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,393** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 47.6%** và **tăng 560%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

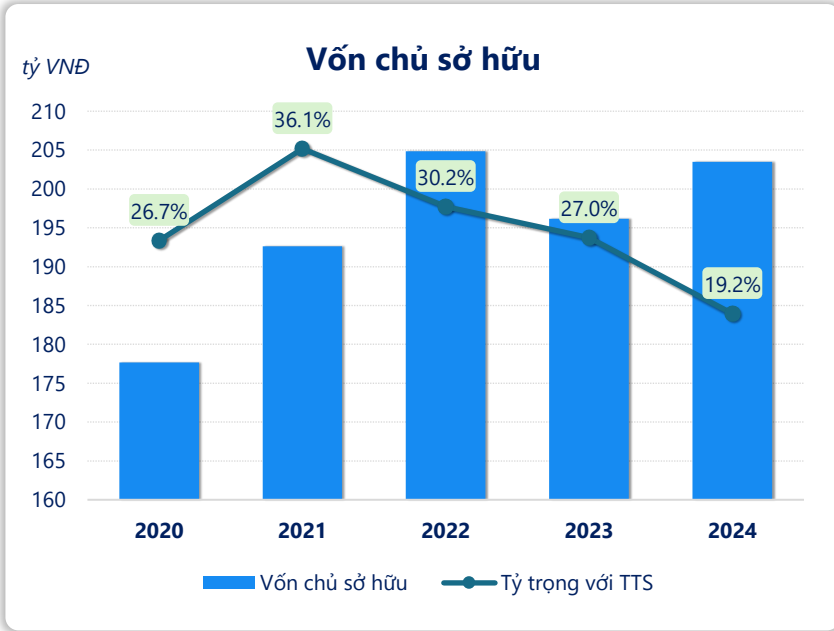
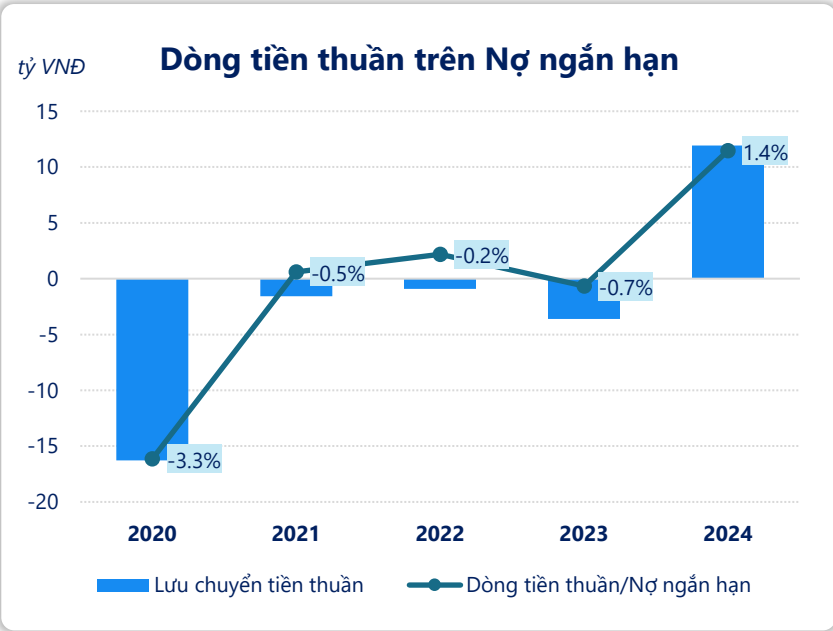
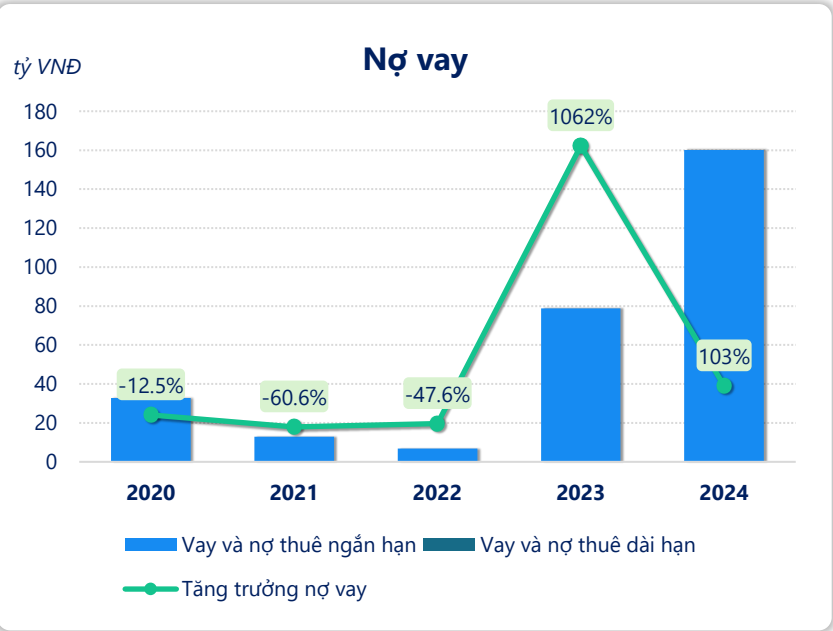
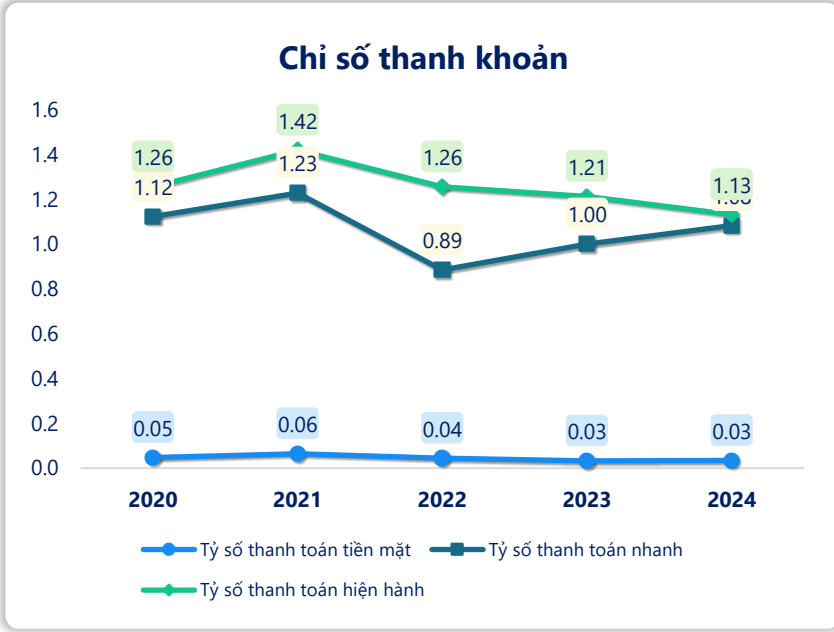
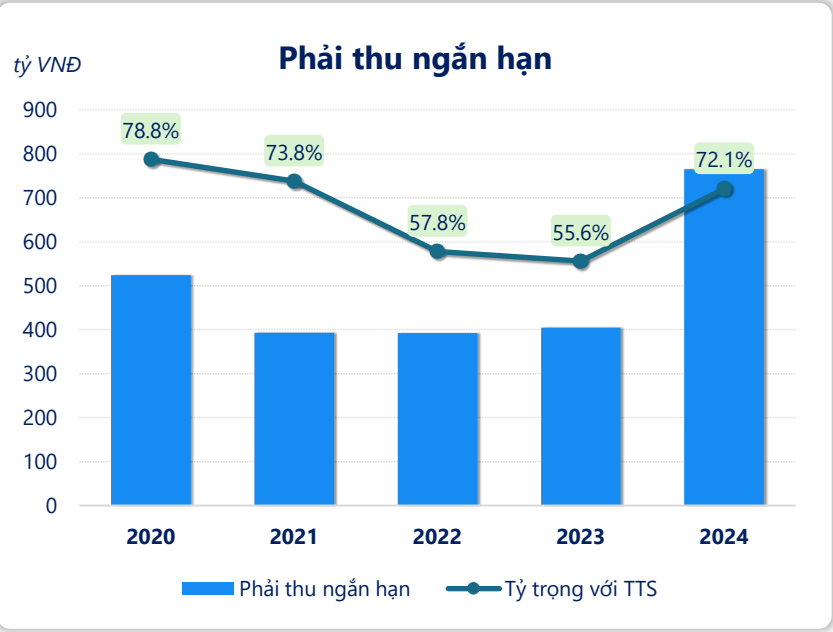
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,062	727	46.0%
Tài sản ngắn hạn	969	641	51.2%
Tiền và tương đương tiền	29.1	17.2	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	103	19.9%
Phải thu ngắn hạn	765	404	89.2%
Hàng tồn kho	41.9	112	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	4.11	127%
Tài sản dài hạn	92.7	86.1	7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.0	77.3	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.83	0.07	10488%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.94	8.68	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	858	531	61.6%
Nợ ngắn hạn	856	528	62.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	78.8	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	412	51.9%
Nợ dài hạn	2.48	2.92	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,555	1,546	1,184	943	1,393
Giá vốn hàng bán	1,484	1,474	1,102	879	1,303
Lợi nhuận gộp	70.7	72.5	82.0	63.9	90.0
Doanh thu HĐTC	5.56	4.79	12.1	17.7	22.1
Chi phí TC	3.50	2.55	9.64	11.9	20.2
Chi phí lãi vay	2.08	1.22	1.06	3.21	3.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.8	42.1	54.8	49.3	73.6
Chi phí QLDN	16.4	15.3	15.3	19.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	18.5	17.3	14.4	0.97	2.21
Lợi nhuận khác	1.00	1.44	1.25	1.24	7.03
LN trước thuế	19.5	18.7	15.6	2.21	9.24
Lợi nhuận sau thuế	15.6	14.9	12.3	1.11	7.33
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	14.9	12.3	1.11	7.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.36	45.4	17.8	34.5	-15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	-27.1	-12.5	-102	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-19.9	-6.15	64.3	81.3
Tiền đầu kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-1.58	-0.93	-3.61	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.3	21.7	20.8	17.2	29.1